

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 08/CVMT-INBAO ngày 26/4/2024 và Công văn số 01/CVMT-INBAO ngày 12/02/2025 của Công ty cổ phần Giấy bao bì in báo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 223/TTr-STNMT ngày 26 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Giấy bao bì in báo, địa chỉ số 661, đường Quang Trung, phường Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy in chuyên dùng sách báo, văn hóa phẩm, sản xuất giấy Krap, carton và giấy vở học sinh tại phường Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên dự án: Nhà máy in chuyên dùng sách báo, văn hóa phẩm, sản xuất giấy Krap, carton và giấy vở học sinh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 661, đường Quang Trung, phường Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 28021482276, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 02, ngày 18/01/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số thuế: 28021482276

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giấy bao bì công nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất hoạt động: Giấy Kraf 1.500 tấn/năm; bao bì carton 1.500 tấn/năm.

- Công nghệ sản xuất của cơ sở:

* Công nghệ sản xuất giấy Kraf: Nguyên liệu (giấy phế thải, lẻ sóng) nhập về kho → Thủy lực → Sàng rung → Bể chứa → Bể cô đặc lưới nghiêng → Nghiền đĩa → Bể chứa → Sàng áp lực 1 → Sàng áp lực 2 → Bể chứa trước xeo → Lọc cát tinh → Thùng điều tiết → Máy xeo giấy → Cắt cuộn → Thành phẩm.

* Công nghệ sản xuất bao bì carton: Nguyên vật liệu (Giấy Kralf các loại) → Máy gợn sóng → Chăn sấy → Chặt tấm → Cán lằn ngang → Cán lằn dọc → In → Cắt khe → Bế hộp → Đóng ghim, dán → Thành phẩm.

- Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở: 12.975 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Giấy bao bì in báo được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Giấy bao bì in báo có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép đối với các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô

nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 10 tháng 3 năm 2025 đến ngày 10 tháng 3 năm 2035).

Giấy xác nhận thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường số 206/GXN-UBND ngày 31/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá và Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất nguy hại mã số QLCTNH: 38.000111.T ngày 16/8/2013 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hoá cấp hết hiệu lực từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giám đốc Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Thanh Hóa và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty CP Giấy bao bì in báo (để thực hiện);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (để theo dõi);
- UBND thành phố Thanh Hóa;
- UBND phường Quảng Thịnh;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải tắm giặt; vệ sinh đại tiện, tiểu tiện và nước thải rửa tay, chân) phát sinh từ khu vực văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải từ vệ sinh đại tiện, tiểu tiện và nước thải rửa tay, chân) phát sinh từ nhà vệ sinh của khu vực xưởng sản xuất.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt (Bao gồm: Nước rửa tay chân, nước thải nhà vệ sinh, nước thải nhà ăn) phát sinh từ hoạt động của khu vực nhà ăn ca.
- Nguồn số 04: Nước thải từ xả cặn đáy nồi hơi (01 tháng xả 01 lần về trạm xử lý nước thải tập trung).
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng sản xuất bìa carton (khu vực máy pha keo, thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung).
- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ xưởng sản xuất giấy Krap (nước thải từ nghiền và xeo giấy; từ vệ sinh lưới xeo, chần ép, nhà xưởng) có lưu lượng khoảng 37 m³/ngày được thu gom, xử lý bơm tuần hoàn tái sử dụng không xả thải ra môi trường.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.

2.1. Dòng nước thải:

Cơ sở có 01 dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý từ bể lắng 03 ngăn xả thải qua đường ống PVC, DN 110 ra ao phía trước Nhà máy, sau đó chảy ra mương thoát nước chung của khu vực.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống mương thoát nước mặt chạy dọc theo Quốc lộ 01 đoạn chạy qua trước công Nhà máy tại phường Quảng Thịnh, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Vị trí xả thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải ra nguồn tiếp nhận có tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 581404 (m); Y = 2185189 (m).
- Điểm xả nước thải có biển báo theo quy định, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng xả thải lớn nhất đề nghị cấp phép: 03m³/ngày đêm.

2.4.1. Phương thức, chế độ xả thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

2.4.3. Chất lượng nước thải: Dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, hệ số K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng.	Không thuộc đối tượng.
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Tuyến số 1: Thu gom nước thải sinh hoạt (gồm nước thải vệ sinh đại tiện, tiểu tiện sau khi qua bể tự hoại); nước thải nhà ăn, nước thải rửa tay khu vực văn phòng, khu vực sản xuất, nhà ăn ca → đường ống PVC110 (có tổng chiều dài 93,19m, dọc đường giao thông nội bộ) → Bể lắng 3 ngăn (Mỗi ngăn có thể tích 3,75m³) → Hồ ga khử trùng → Ao sinh học.

- Tuyến số 2: Thu gom nước thải sản xuất tại xưởng sản xuất giấy krap, nước xả cặn lò hơi và nước thải sản xuất từ nhà xưởng sản xuất bì carton → Mương B200x200 (có tổng chiều dài 248m) → Trạm xử lý nước thải tập trung → tuần hoàn trở lại sản xuất, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại: 03 bể, tổng thể tích 25,2m³ (01 bể tại khu văn phòng, 01 bể tại khu vực xưởng sản xuất, 01 bể tại khu vực nhà ăn);
- Bể lắng 03 ngăn: Mỗi ngăn có thể tích 3,75m³, Kích thước DxRxC = 1,36 x 1,38 x 2,0 (m);
- Trạm xử lý nước thải tập trung: 01 Trạm, công suất 200 m³/ngày.đêm.

Tóm tắt quy trình công nghệ của Trạm xử lý nước thải tập trung: Nước thải sản xuất → Giếng tròn → Lưới tách bột → Bể phản ứng → Bể tuyển nổi → Bể chứa nước sau xử lý → Tuần hoàn tái sản xuất (Không thải ra môi trường).

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch PAC, Polyme, NaClO (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí nhân sự có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp để theo dõi và vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị để phát hiện kịp thời và khắc phục những hư hỏng, rò rỉ đường ống.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.
- Trong thời gian vận hành khi xảy ra sự cố nhân viên vận hành sẽ nhanh chóng đánh giá mức độ hư hỏng. Nếu mức độ nhẹ thì sẽ khắc phục để hệ thống được hoạt động bình thường. Nếu mức độ nặng thì sẽ liên hệ với đơn vị lắp đặt hệ thống đến sửa chữa và khắc phục sự cố. Trong trường hợp sự cố lớn Công ty sẽ dừng hoạt động nhà máy để sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm do cơ sở đã được UBND tỉnh xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 206/GXN-UBND ngày 31/10/2013.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận

hành trạm xử lý nước thải.

3.5. Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

3.6. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành, Cơ sở phải dừng ngay hoạt động xả thải và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND TP Thanh Hóa để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi công suất 2,5 tấn/h.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi công suất 4 tấn/h.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: Cơ sở có 02 dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 2,5 tấn/h qua ống khói xả ra môi trường.
- Dòng khí thải số 02: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 4,0 tấn/h qua ống khói xả ra môi trường.

2.2. Vị trí xả khí thải:

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy tại số 661, đường Quang Trung, phường Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3° :

- Dòng khí thải số 01: X (m) = 581605; Y(m) = 2185217.
- Dòng khí thải số 02: X (m) = 581601; Y(m) = 2185229.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 21.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả khí thải:

Dòng khí thải số 01 và 02 xả liên tục khi lò hơi hoạt động.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến ngày 31/12/2031, Dòng khí thải số 01 và số 02 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,9; Kv = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	Không thuộc	Không thuộc

2	SO ₂	mg/Nm ³	360	đối tượng	đối tượng
3	CO	mg/Nm ³	720		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	612		

- Kể từ ngày 01/01/2032, Dòng khí thải số 01 và số 02 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2024/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, áp dụng đối với lò hơi công nghiệp sử dụng nhiên liệu rắn có công suất hơi dưới 20 tấn hơi/giờ, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	40 (6)	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/Nm ³	250 (6)		
3	CO	mg/Nm ³	300 (6)		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	250 (6)		

Ghi chú: Chỉ số ghi trong dấu “()” là giá trị ô xi tham chiếu

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Quy trình xử lý khí thải lò hơi 2,5 tấn/h: Khí thải → Tháp xử lý bụi ướt → Quạt hút → Ống khói cao 15m → Môi trường.

- Quy trình xử lý khí thải lò hơi 4 tấn/h: Khí thải → Cyclone khô → Tháp xử lý bụi ướt → Quạt hút → Ống khói cao 15m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Thiết bị xử lý khí thải lò hơi 2,5 tấn/h: Tháp xử lý bụi ướt (01); Quạt hút công suất thiết kế: 6.000m³/h; Ống khói cao 15m (01).

- Thiết bị xử lý khí thải lò hơi 4 tấn/h: Cyclone khô (01); Tháp xử lý bụi ướt (01); Quạt hút công suất thiết kế: 15.000m³/h; Ống khói cao 15m (01).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch nước vôi trong Ca(OH)₂; NaOH (Hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải đã xuống cấp hoặc không có khả năng vận hành.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các hệ thống xử lý bụi, khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành.

- Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động sản xuất tại bộ phận có phát sinh bụi, khí thải (đơn vị xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố), đồng thời tìm nguyên nhân để khắc phục. Chỉ đưa bộ phận có phát sinh bụi, khí thải vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp bụi, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022,

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 03 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải của các lò hơi.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Khí thải sau hệ thống xử lý trên ống khói lò hơi công suất 2,5 tấn/h.

- Khí thải sau hệ thống xử lý trên ống khói lò hơi công suất 4,0 tấn/h.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.2 phần A của Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, xả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.3.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty cổ phần Giấy bao bì in báo chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất tại nhà xưởng sản xuất giấy Krap.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất tại nhà xưởng sản xuất bao bì số 1.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất tại nhà xưởng sản xuất bao bì số 2.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của khu vực lò hơi công suất 2,5 tấn/h.
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của khu vực lò hơi công suất 4 tấn/h.
- Nguồn số 06: Từ hoạt động của xưởng cơ khí.
- Nguồn số 07: Hoạt động của khu vực xử lý nước thải sản xuất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn nằm trong khuôn viên Nhà máy tại số 661, đường Quang Trung, phường Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa với tọa độ như sau:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X= 581573 (m), Y= 2185244 (m).
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X= 581494 (m), Y= 2185214 (m)
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X= 581492 (m), Y= 2185251 (m).
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X= 581601 (m), Y= 2185216 (m).
- Nguồn số 05: Tọa độ đại diện: X= 581602 (m), Y= 2185225 (m).
- Nguồn số 06: Tọa độ đại diện: X= 581533 (m), Y= 2185215 (m).
- Nguồn số 07: Tọa độ đại diện: X= 581594 (m), Y= 2185261 (m).

(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị công suất lớn, lắp đặt đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	180201	Rắn	20
2	Bóng đèn huỳnh quang	160106	Rắn	3
3	Bao bì kim loại cứng	18 01 02	Rắn	30
4	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm	18 01 01	Rắn	50
5	Pin, ắc quy chì thải	190601	Rắn	30
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	180103	Rắn	50
7	Vỏ thùng đựng hoá chất thải	160106	Rắn	100
8	Mực in thải (cặn mực in thải)	080101	Rắn	15
Tổng cộng				298

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dây đai kim loại	15.000
2	Nilon, băng keo, bụi đất	15.000
3	Bã giấy thải từ quá trình nghiền thủy lực, lọc, sàng	49.500
4	Bao bì đựng bột sản dây	600
5	Xi lò hơi	36.000
6	Chất thải sản xuất: giấy xeo hồng, đầu bìa thừa, thùng carton hồng	45.000
7	Bùn thải từ hệ thống sản xuất	6.000

Tổng cộng	167.100
------------------	----------------

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	15,0

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy dung tích 120 lít; được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Khu vực lưu chứa là kho có diện tích 6,0m². Khu vực lưu chứa có mái che kín, tường bao xung quanh, nền chống thấm, có gờ chống tràn chất lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí xe đẩy tay chứa chất thải công nghiệp thông thường tại các khu vực phát sinh.

2.2.2. Khu lưu chứa: Bố trí 01 khu lưu chứa có diện tích 10m²; kết cấu tường xây gạch, mái tôn, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng có dung tích từ 30 lít đến 120 lít và các xe đẩy có thể tích 0,5m³/xe.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.5. Chuyển giao chất thải

Chỉ được chuyển giao chất thải sinh hoạt, công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP Chính phủ./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Thực hiện quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo quy định, không gây ô nhiễm môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của các nhà xưởng sản xuất, Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ khu sản xuất, hệ thống xử lý nước thải ra môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Nguyên liệu (giấy phế liệu) cho sản xuất phải lưu giữ trong khu vực có mái che, nền cao tránh nước mưa chảy tràn qua ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Chủ cơ sở phải đầu tư công trình thoát nước thải ra nguồn tiếp nhận (mương thoát của khu vực) khi ao chứa nước thải sau xử lý phía ngoài tường rào nhà máy được nhà nước thu hồi đất để mở rộng đường Quốc lộ 1A.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định

của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.